

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ KỲ ANH, TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09 /2025/HNGĐ-ST

Ngày 13-6-2025

“V/v ly hôn, tranh chấp về
tài sản chung, nợ chung”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ KỲ ANH, TỈNH HÀ TĨNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Văn Tư

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Hoàng Thị Thu Lâm

2. Ông Trần Ngọc Sơn

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Khánh Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Kỳ Anh, Hà Tĩnh: Bà Nguyễn Thị Vinh - Kiểm sát viên.

Ngày 13/6/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 48/2024/TLST-HNGĐ, ngày 04 tháng 12 năm 2024, về việc “Ly hôn, tranh chấp về tài sản chung, nợ chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 07/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 5 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh ngày: 16/4/1976

Căn cước công dân số 042076002283

Trú tại: Tổ dân phố T, phường K, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh, (có mặt)

- Bị đơn: Bà Lê Thị N, sinh ngày: 02/4/1982;

Căn cước công dân số 042182002898

Trú tại: Tổ dân phố T, phường K, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh, (vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng N1; Địa chỉ: Số B đường L, phường T, quận B, thành phố Hà Nội;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Toàn V - Chức vụ: Tổng giám

độc,(vắng mặt, có người đại diện theo ủy quyền tham gia).

Người đại diện theo ủy quyền: Ngân hàng N1 - Chi nhánh thị xã K, Hà Tĩnh II do ông Trương Anh B - Chức vụ: Giám đốc chi nhánh làm đại diện (vắng mặt, có người đại diện lại theo ủy quyền tham gia).

Người đại diện lại theo ủy quyền: Ông Nguyễn Q - Chức vụ: Trưởng Phòng khách hàng Ngân hàng N1 - Chi nhánh thị xã K, H (có mặt)

2. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1940

Trú tại: Tổ dân phố T, phường K, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh, (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà nguyên đơn ông Nguyễn Văn H trình bày:

Ông và bà Lê Thị N tự do tìm hiểu, trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện đến với nhau để xây dựng hạnh phúc gia đình, có đăng ký kết hôn vào ngày 03/8/2002 tại UBND xã K, huyện K (Nay là UBND phường K, thị xã K), tỉnh Hà Tĩnh. Sau khi kết hôn hai vợ chồng chung sống hòa thuận với nhau được 14 năm thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bà Lê Thị N đi làm công nhân tại công ty được một thời gian thì bà Lê Thị N bỏ về nhà mẹ đẻ sống. Sau khi được gia đình hai bên hòa giải, hai vợ chồng quay về sống với nhau được một thời gian thì bà Lê Thị N lại bỏ về nhà mẹ đẻ đến nay. Hiện bà Lê Thị N đã có hai con riêng với người khác và đăng ký thường trú tại hộ của của ông H ở tổ dân phố T, phường K, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh. Hai vợ chồng đã sống ly thân nhiều năm nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng thực sự không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông Nguyễn Văn H yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà Lê Thị N; Quá trình hôn nhân, ông và bà Lê Thị N có 04 con chung gồm Nguyễn Văn D, sinh ngày 27/7/1999, Nguyễn Văn T1, sinh ngày 02/7/2001, Nguyễn Thị Trang H1, sinh ngày 23/5/2004 và Nguyễn Văn T2, sinh ngày 19/8/2006. Các con chung đã đủ 18 tuổi, không mất khả năng lao động nên ông Nguyễn Văn H không yêu cầu Tòa án giải quyết về nuôi con

Tại đơn khởi kiện, ông Nguyễn Văn H khai nhận quá trình chung sống, hai vợ chồng có tạo lập được tài sản chung là một căn nhà cấp bốn rộng 24m² và một chiếc xe Wave Alpha màu trắng hiệu H2, ông H yêu cầu Tòa án giải quyết theo pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Văn H xin rút yêu cầu giải quyết về tài sản chung.

Quá trình hôn nhân, ông Nguyễn Văn H và bà Lê Thị N có vay khoản nợ chung tại Ngân hàng N1 - Chi nhánh thị xã K, H, số tiền 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng) vay vào ngày 08/9/2011. Ngày 19/9/2011, ông Nguyễn Văn H đã trả tiền lãi là 233.333 đồng (Hai trăm ba mươi ba nghìn, ba trăm ba mươi ba đồng), ngày 19/12/2017, ông H trả cho Ngân hàng số tiền 45.100.000 đồng (Bốn lăm triệu, một trăm nghìn đồng), tức một nửa số tiền gốc và lãi thời điểm đó là 90.075.278 đồng (Trong đó nợ gốc là 40.000.000 đồng và tiền lãi 50.075.278 đồng). Thời điểm ông H trả nợ, Ngân hàng N1 và Ủy ban nhân dân phường K đã xác nhận ông Nguyễn Văn H đã trả cho Ngân hàng M tổng số nợ là số tiền 45.100.000 đồng. Số tiền ông Nguyễn Văn H đã trả cho Ngân hàng là số tiền do ông tự kiếm được và vay thêm của ngân hàng khác để trả cho Ngân hàng N1 - Chi nhánh thị xã K, Hà Tĩnh II; Bà Lê Thị N không cùng ông trả khoản nợ này. Do đó ông đề nghị Tòa án buộc bà Lê Thị N chịu trách nhiệm trả số nợ còn lại cho Ngân hàng.

Tại phiên tòa, ông Nguyễn Văn H đồng ý trả $\frac{1}{2}$ số nợ mà ông và bà N hiện đang còn nợ Ngân hàng.

- Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng N1 trình bày:

Ngày 08/9/2011, ông Nguyễn Văn H và bà Lê Thị N cùng ký giấy đề nghị kiêm phương án vay vốn, vay tại Ngân hàng N1 - Chi nhánh thị xã K, Hà Tĩnh II số tiền nợ gốc 40.000.000 đồng với mục đích chăn nuôi bò, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 1,75%/tháng.

Quá trình vay, ngày 19/9/2011, ông Nguyễn Văn H đã trả số tiền lãi là 233.333 đồng (Hai trăm ba mươi ba nghìn, ba trăm ba mươi ba đồng); ngày 19/12/2017, ông Nguyễn Văn H đã trả số tiền 45.100.000 đồng (Bốn lăm triệu, một trăm nghìn đồng). Từ ngày 20/12/2017 đến nay, ông Nguyễn Văn H và bà Lê Thị N không trả thêm cho Ngân hàng bất kỳ khoản tiền nào. Do khoản nợ quá hạn lâu ngày, để tạo điều kiện cho ông Nguyễn Văn H và bà Lê Thị N, Ngân hàng đã áp dụng các chính sách giảm tiền lãi, tính đến ngày 13/6/2025, ông Nguyễn Văn H và bà Lê Thị N còn nợ Ngân hàng số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng), trong đó nợ gốc 50.000 đồng và nợ lãi 19.950.000 đồng.

Nay Ngân hàng yêu cầu ông Nguyễn Văn H và bà Lê Thị N cùng chịu trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng N1 số tiền nợ gốc và lãi còn lại là 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng).

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Lê Thị N đã được Tòa án tiến hành tổng đạt, niêm yết hợp lệ các văn bản thủ tục tố tụng theo luật định nhưng vắng mặt không có lý do trong các buổi làm việc lấy lời khai, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải và vắng mặt tại các phiên tòa xét xử.

Qua xác minh tại chính quyền địa phương, Công an xã phường K, thị xã K xác nhận: Bị đơn bà Lê Thị N, sinh năm 1982, có số định danh cá nhân: 042182002898, có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại tổ dân phố T, phường K, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh. Hiện tại, bà Lê Thị N chưa chuyển khẩu và cũng không có nơi đăng ký tạm trú tại nơi khác.

Tòa án đã yêu cầu nguyên đơn ông Nguyễn Văn H cung cấp số điện thoại, địa chỉ nơi cư trú, tạm trú của bị đơn bà Lê Thị N. Tòa án đã nhiều lần liên hệ qua điện thoại với bà Lê Thị N nhưng bà N từ chối làm việc.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Kỳ Anh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án và đề xuất quan điểm về việc giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến phiên tòa hôm nay Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 73 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện về quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Bị đơn vắng mặt tại các buổi làm việc của Tòa án và vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và căn cứ vào các tài liệu có tại hồ sơ vụ án để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật

- Về nội dung vụ án: Căn cứ các Điều 29, 33, 37, 51, 56, 57, 60 Luật hôn nhân gia đình; Điều 147, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 3, Điều 24, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cho ông Nguyễn Văn H được ly hôn với ông Lê Thị N;

+ Về con chung: Không yêu cầu giải quyết

+ Về tài sản chung: Nguyên đơn tự nguyện xin rút yêu cầu giải quyết về tài sản nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu giải quyết về tài sản.

+ Về nợ chung: Buộc ông Nguyễn Văn H và bà Lê Thị N trả cho Ngân hàng N1, số tiền 20.000.000đ(Hai mươi triệu đồng)

+ Về án phí: Xử buộc nguyên đơn, Bị đơn phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

- Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Ông Nguyễn Văn H có nơi đăng ký thường trú và chỗ ở tại tổ dân phố T, phường K, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh, khởi kiện xin ly hôn với bà Lê Thị N có nơi đăng ký thường trú và chỗ ở tại Tổ dân phố T, phường K, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh. Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nội dung vụ án, Tòa án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Ly hôn, tranh chấp về tài sản chung, nợ chung” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự và bị đơn có nơi đăng ký thường trú tại phường K, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh, do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về thủ tục tố tụng:

Bà Lê Thị N đã được Tòa án thông báo về việc thụ lý vụ án, tổng đạt hợp lệ và niêm yết Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa. Bà Lê Thị N hiện đang cư trú tại tổ dân phố T, phường K, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh vắng mặt lần thứ hai không có lý do tại phiên tòa. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và căn cứ vào tài liệu, chứng cứ tại hồ sơ vụ án để giải quyết theo luật định.

[3]. Về hôn nhân:

Ông Nguyễn Văn H và bà Lê Thị N tự do tìm hiểu, trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện đến với nhau để xây dựng hạnh phúc gia đình, có đăng ký kết hôn vào ngày 03/8/2002 tại UBND xã K, huyện K (Nay là UBND phường K, thị xã K), tỉnh Hà Tĩnh là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại khoản 1, Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình. Sau khi kết hôn hai vợ chồng chung sống hòa thuận với nhau được 14 năm thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bà

Lê Thị N thường xuyên bỏ về nhà bố mẹ đẻ sống, vợ chồng không trò chuyện, quan tâm nhau. Hai bên đã nhiều lần được hai gia đình hòa giải đoàn tụ nhưng không có kết quả. Vợ chồng đã sống ly thân nhau gần 10 năm. Do đó, nhận thấy tình cảm vợ chồng giữa ông Nguyễn Văn H và bà Lê Thị N không còn, mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần áp dụng Điều 51 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, cho ông Nguyễn Văn H được ly hôn với bà Lê Thị N.

[4]. Về con chung:

Quá trình hôn nhân, ông Nguyễn Văn H và bà Lê Thị N có 04 con chung gồm Nguyễn Văn D, sinh ngày 27/7/1999, Nguyễn Văn T1, sinh ngày 02/7/2001, Nguyễn Thị Trang H1, sinh ngày 23/5/2004 và Nguyễn Văn T2, sinh ngày 19/8/2006. Các con chung đã trưởng thành (trên 18 tuổi), không mất khả năng lao động nên căn cứ khoản 1 Điều 7 Luật Hôn nhân và Gia đình, không xem xét nghĩa vụ nuôi con của ông Nguyễn Văn H và bà Lê Thị N

[5]. Về tài sản:

Tại đơn khởi kiện, ông Nguyễn Văn H yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung trong quá trình hôn nhân gồm 01(một) căn nhà cấp bốn rộng 24m² và 01(một) chiếc xe Wave Alpha màu trắng hiệu Honda. Quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Văn H tự nguyện xin rút phần yêu cầu khởi kiện về chia tài sản chung. Xét thấy quá trình giải quyết vụ án, bị đơn không có yêu cầu phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập đối với tài sản chung của ông Nguyễn Văn H và bà Lê Thị N, căn cứ khoản 2 Điều 71, khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ yêu cầu khởi kiện về chia tài sản chung của nguyên đơn.

[6]. Về nợ chung:

Căn cứ lời khai của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N1 - Chi nhánh thị xã K, Hà Tĩnh II và các tài liệu, chứng cứ nộp tại Tòa án, có căn cứ xác định ngày 08/9/2011, ông Nguyễn Văn H và bà Lê Thị N cùng ký vào Giấy đề nghị kiêm phương án vay vốn, vay Ngân hàng N1 - Chi nhánh thị xã K, Hà Tĩnh II khoản nợ hộ gia đình số tiền nợ gốc 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng) với mục đích chăn nuôi bò, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 1,75%/tháng. Quá trình vay, ngày 19/9/2011, ông Nguyễn Văn H đã trả số tiền lãi là 233.333 đồng (Hai trăm ba mươi ba nghìn, ba trăm ba mươi ba đồng); ngày 19/12/2017, ông Nguyễn Văn H đã trả số tiền 45.100.000 đồng (Bốn mươi lăm triệu, một trăm nghìn đồng). Từ ngày 20/12/2017 đến nay, ông Nguyễn Văn H và bà Lê

Thị N không trả thêm cho Ngân hàng bất kỳ khoản tiền nào. Tính đến ngày xét xử, số tiền gốc và lãi mà ông Nguyễn Văn H và bà Lê Thị N còn nợ Ngân hàng N1 là 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng) trong đó nợ gốc số tiền 50.000 đồng (Năm mươi nghìn đồng) và nợ lãi số tiền 19.950.000 đồng (Mười chín triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng)

Hội đồng xét xử xét thấy, đây là khoản nợ chung của vợ chồng hình thành trong thời kỳ hôn nhân nên ông Nguyễn Văn H và bà Lê Thị N có trách nhiệm ngang nhau về việc trả nợ chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Việc ông Nguyễn Văn H cho rằng ông đã trả trả cho Ngân hàng số tiền nợ gốc và lãi 45.333.333 đồng bằng số tiền do ông tự tạo lập được và yêu cầu bà Lê Thị N phải có trách nhiệm trả số tiền nợ còn lại tại Ngân hàng. Nhưng quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Văn H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh tài sản ông sử dụng để trả khoản nợ là tài sản riêng do ông tự tạo lập mà có. Ngoài ra, tại Giấy xác nhận ngày 19/12/2017 do UBND phường K, Ngân hàng N1 - Chi nhánh thị xã K, H, ông Nguyễn Văn H cùng lập có nội dung “*Nay ông Nguyễn Văn H xin trả cho NGNN Thị xã K một nửa số tiền là 45.100.000đ (Bằng chữ: Bốn mươi lăm triệu một trăm ngàn đồng chẵn). Số còn lại ông Nguyễn Văn H kết hợp với NHNN Thị xã K để đòi số tiền còn lại của bà Lê Thị N*”. Căn cứ Điều 27, Điều 37, Điều 60, Luật Hôn nhân và Gia đình, ông Nguyễn Văn H và bà Lê Thị N có trách nhiệm ngang nhau về việc trả nợ cho Ngân hàng N1, cụ thể: mỗi người phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng số tiền 10.000.000 đồng là hợp lý.

[6]. Về án phí và quyền kháng cáo: là nguyên đơn nên phải nộp toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, Điều 28; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm b, khoản 1, Điều 39; khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 224, Điều 244, Điều 264, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 29, 33, 37, 51, 56, 57, 60 Luật hôn nhân gia đình;

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 3, Điều 24, điểm a,c khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa ông Nguyễn Văn H với bà Lê Thị N.

2. Về Nợ chung: Buộc ông Nguyễn Văn H và bà Lê Thị N trả cho Ngân hàng N1, số tiền 20.000.000đ(Hai mươi triệu đồng), cụ thể: Ông Nguyễn Văn H phải trả cho Ngân hàng A(Mười triệu đồng), bà Lê Thị N phải trả cho Ngân hàng A(Mười triệu đồng)

3. Về án phí: Ông Nguyễn Văn H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và 500.000đồng án phí nghĩa vụ trả nợ, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ(Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0008449, ngày 02/12/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Kỳ Anh, Hà Tĩnh. Ông Nguyễn Văn H phải nộp tiếp 500.000đồng tiền án phí còn lại; Bà Lê Thị N phải chịu và 500.000đồng án phí nghĩa vụ trả nợ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo bản án: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt được quyền kháng cáo phần bản án liên quan đến quyền và nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo phần bản án liên quan đến quyền và nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- VKSND thị xã Kỳ Anh ;
- VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
- TAND tỉnh Hà Tĩnh;
- Chi cục THADS T.X Kỳ Anh;
- UBND phường Kỳ Thịnh, thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh;
- Các đương sự;
- Lưu sơ, VP.

T.M/HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đinh Văn Tư

